CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Ngày 28/06/2024	18,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.8%	**18.1%**	**10.1%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,354 - 20,794
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,545
Số lượng CPLH (CP)	350,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,630
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.21
EPS	1,042
P/E	17.9

DT thuần
Q2/24
416
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 64.0| 18.3%
YoY: ▲ 93.0| 28.9%

LN thuần
Q2/24
98.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼27.5| -21.8%
YoY: ▲ 61.4| 166%

LN sau thuế
Q2/24
97.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.2| -17.8%
YoY: ▲ 60.9| 165%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
23.9%
YoY: +/-▼ 12.8%

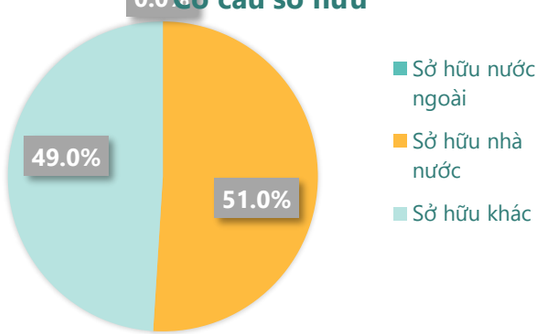
ROE (TTM)
Q2/24
7.5%
YoY: +/-▲ 1.6%

DT thuần
6T 2024
769
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0| 3.4%

LN thuần
6T 2024
224
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 80.0| 55.3%

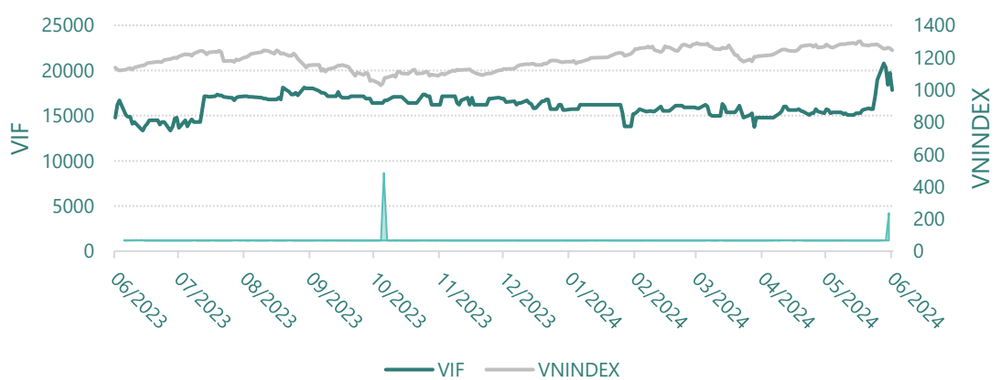
LN sau thuế
6T 2024
216
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 77.0| 55.6%

Cơ cấu sở hữu

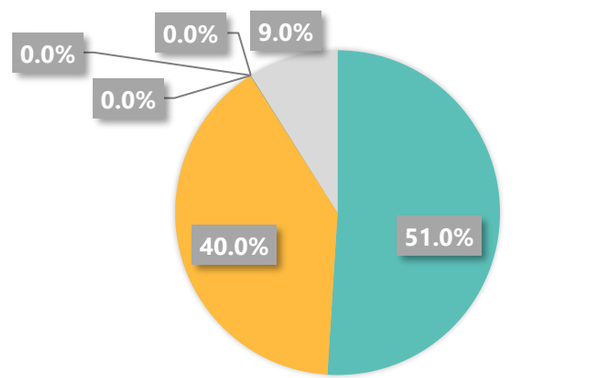


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



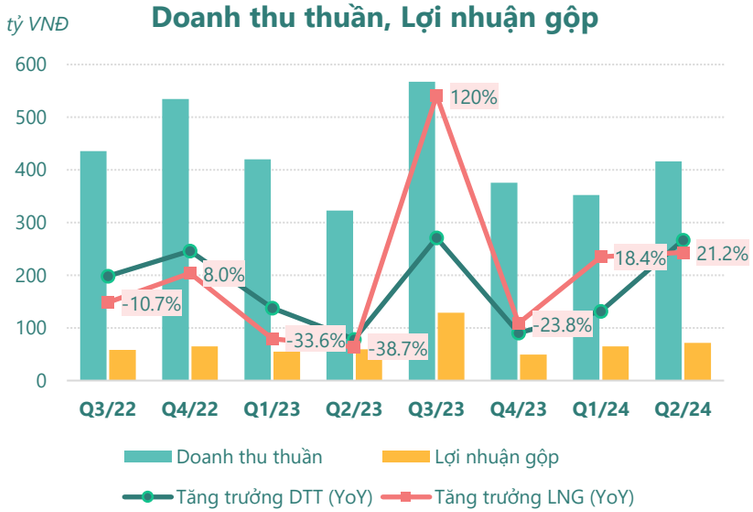
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

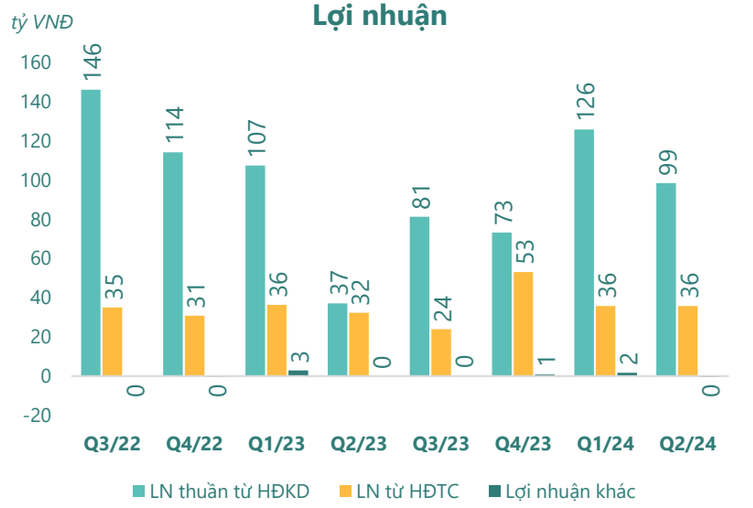
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



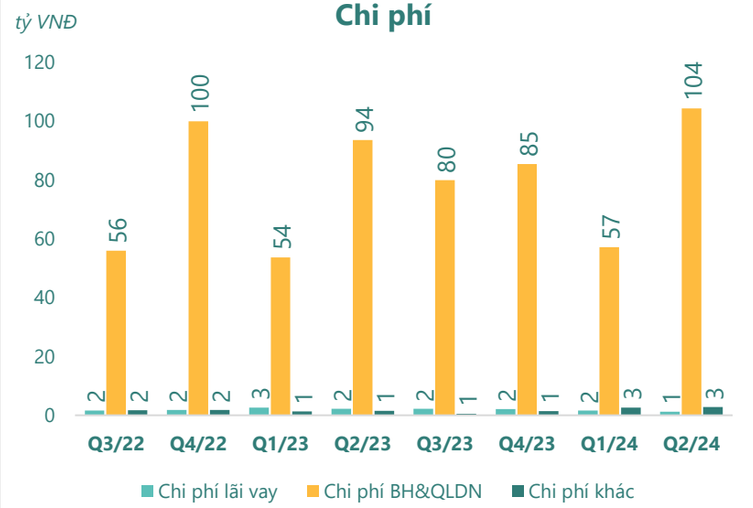
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



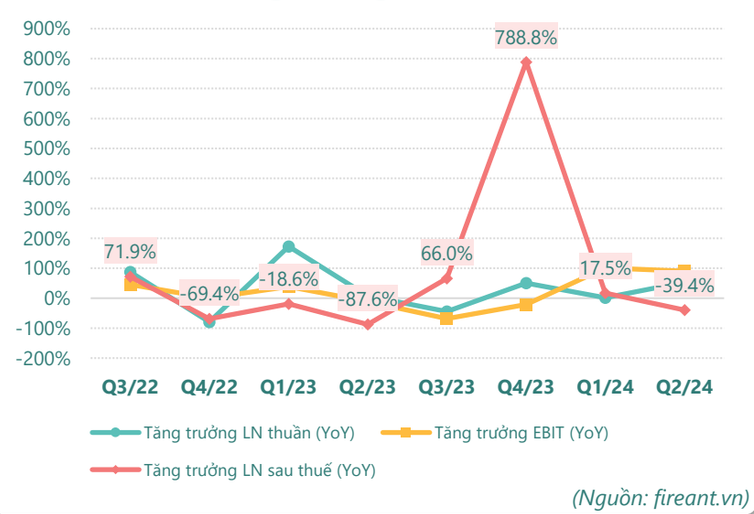
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



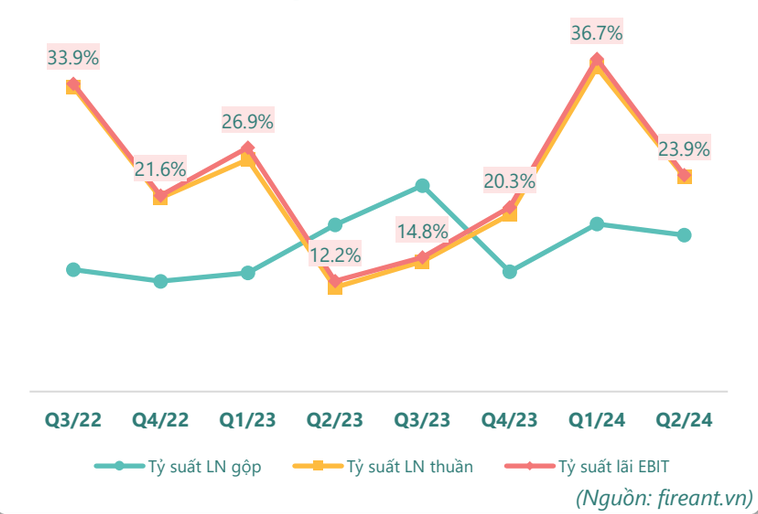
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



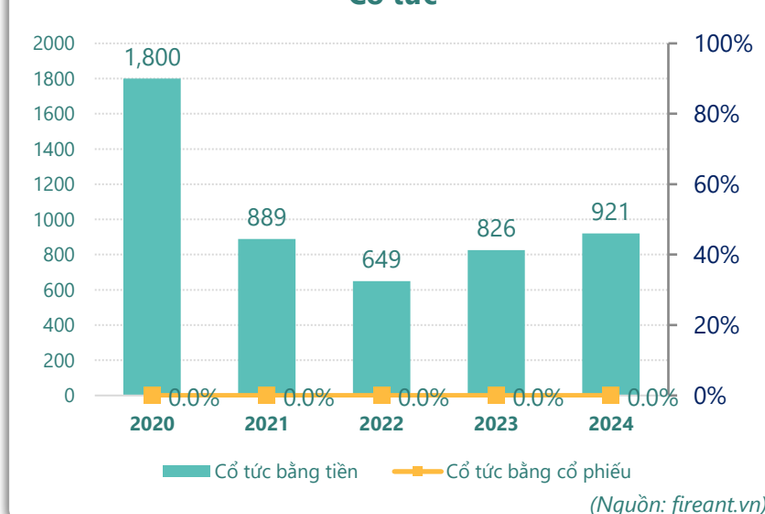
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



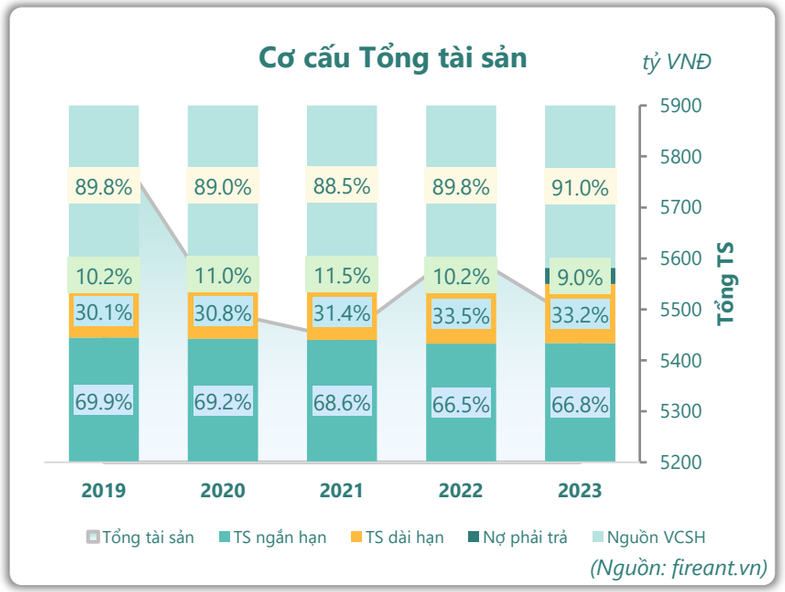
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

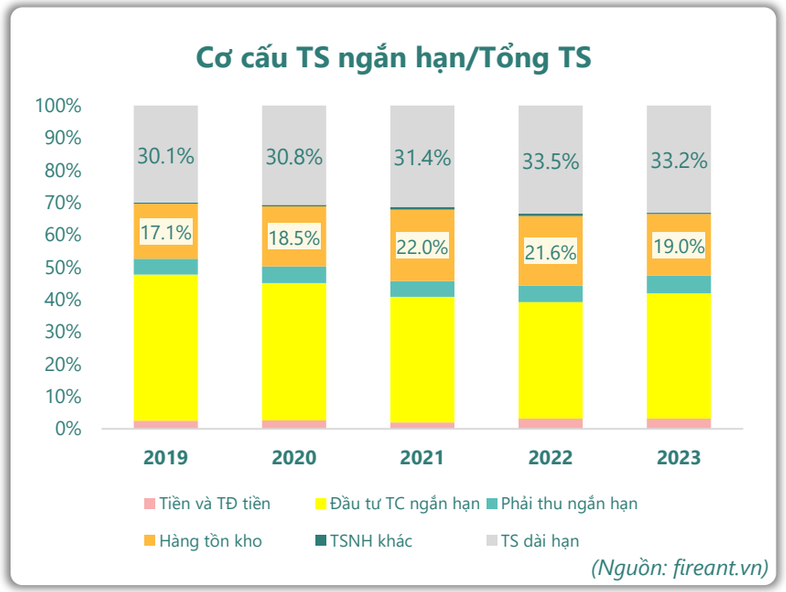


(Nguồn: fireant.vn)

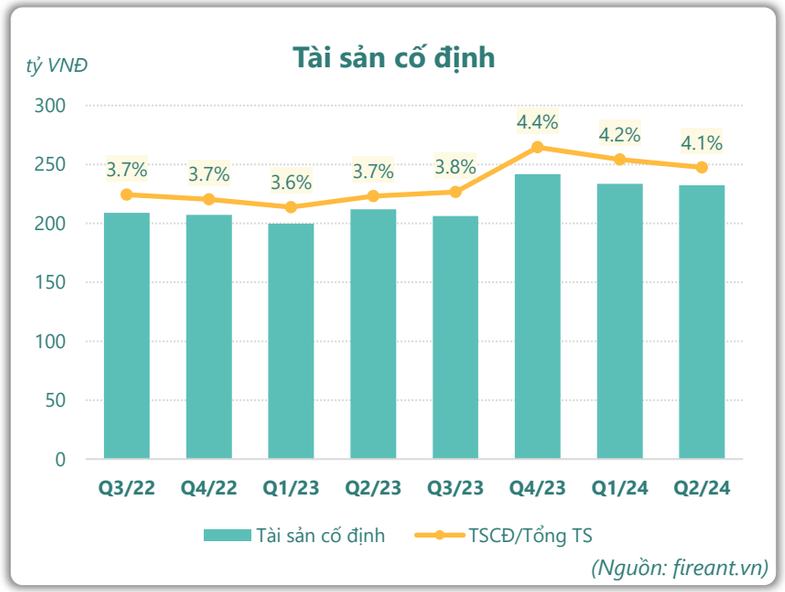
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



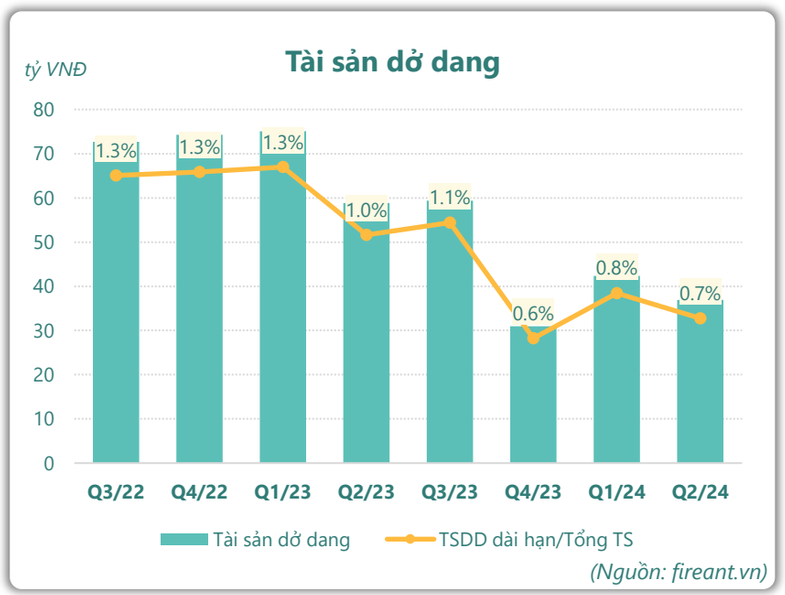
(Nguồn: fireant.vn)



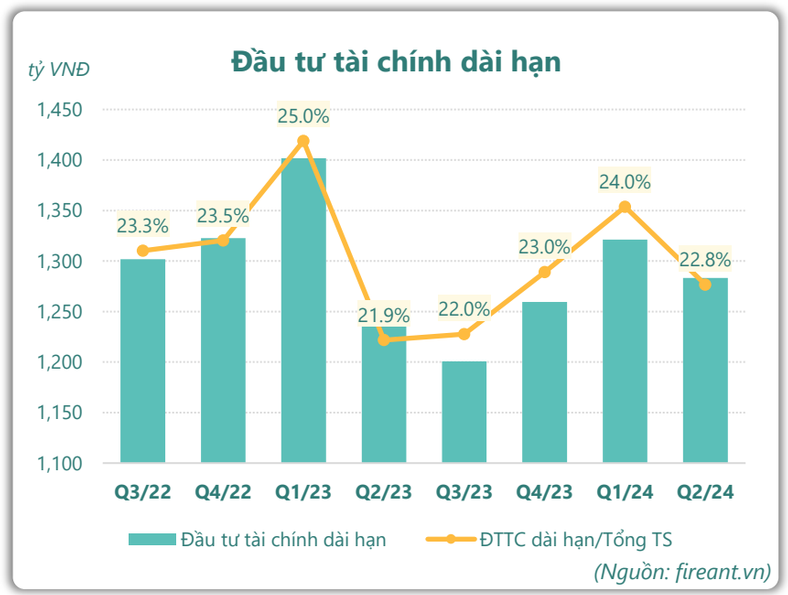
(Nguồn: fireant.vn)



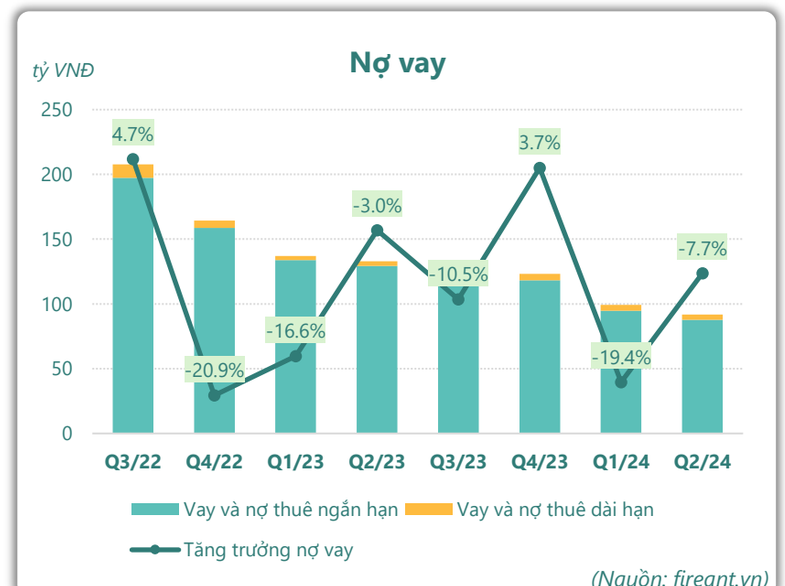
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



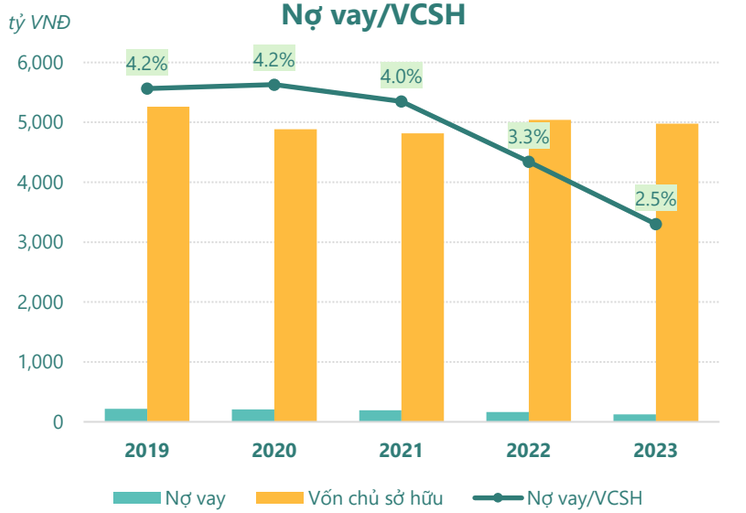
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

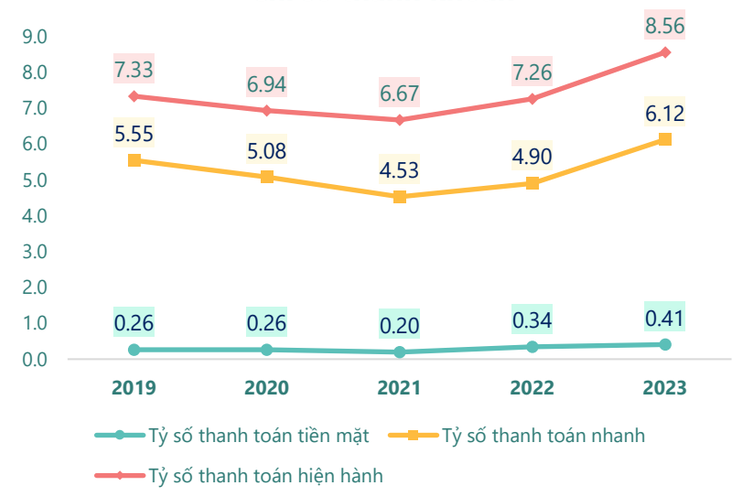
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



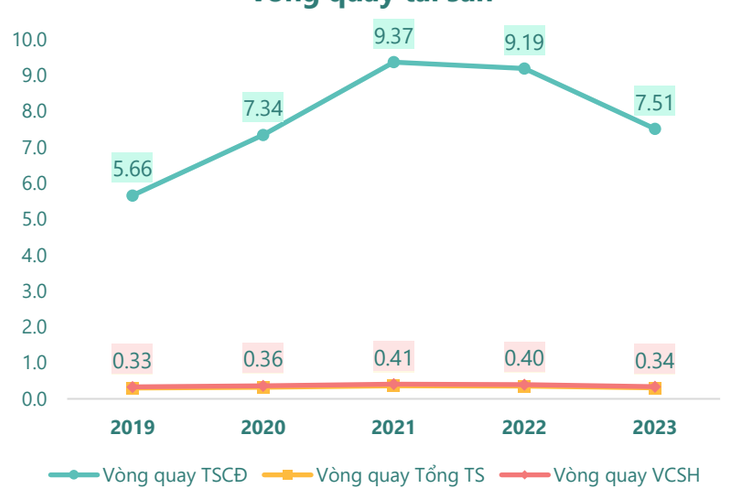
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



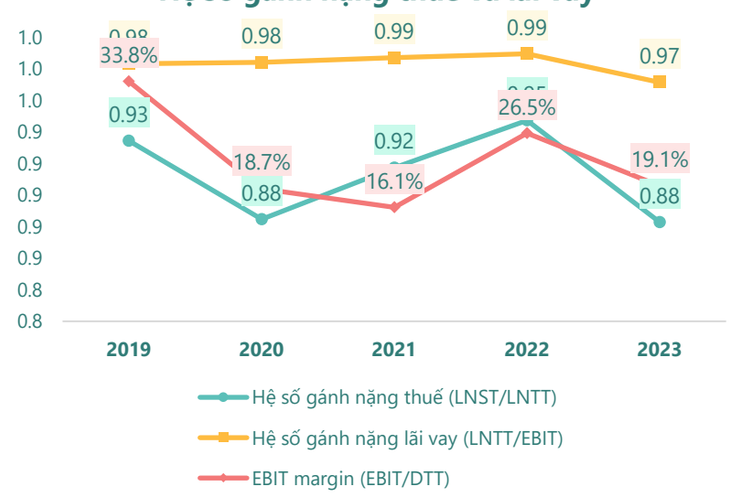
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



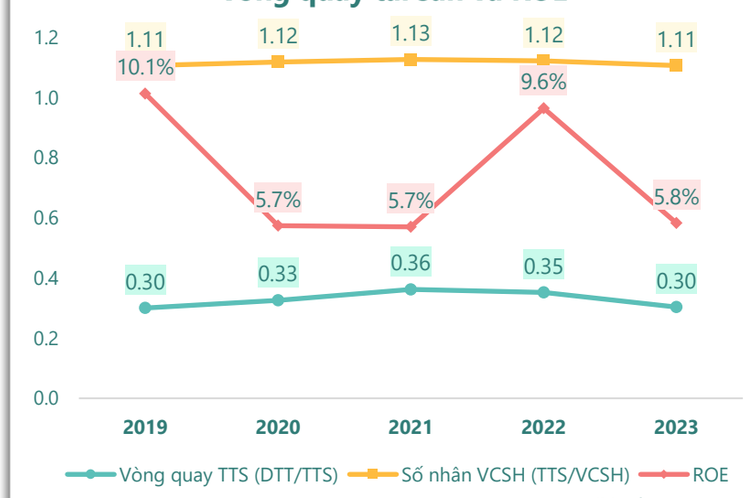
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



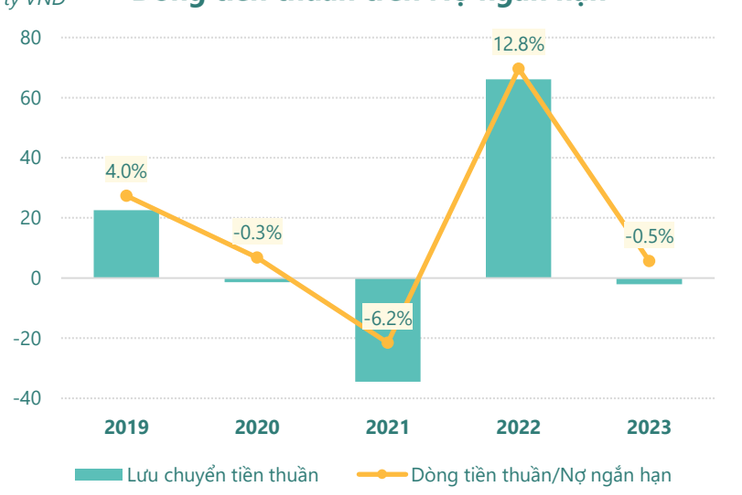
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**416**	**323**	**28.9%**	**769**	**743**	**3.4%**
Giá vốn hàng bán	344	264	30.5%	632	629	0.5%
Lợi nhuận gộp	71.9	59.3	21.2%	137	114	19.8%
Doanh thu HĐTC	37.7	35.0	7.6%	75.5	74.1	1.9%
Chi phí TC	1.84	2.76	-33.2%	3.85	5.47	-29.6%
Chi phí lãi vay	1.26	2.21	-43.2%	2.87	4.80	-40.3%
LN trong công ty LKLD	**95.3**	**39.2**	**143%**	**177**	**109**	**62.8%**
Chi phí bán hàng	9.06	10.1	-10.3%	18.4	19.5	-5.6%
Chi phí QLDN	**95.4**	**83.5**	**14.2%**	**143**	**128**	**12.0%**
LN thuần từ HĐKD	98.5	37.1	166%	224	144	55.3%
Lợi nhuận khác	**-0.45**	**0.06**	**-858%**	**1.25**	**3.01**	**-58.3%**
LN trước thuế	98.1	37.1	164%	226	147	53.0%
Lợi nhuận sau thuế	**97.8**	**36.9**	**165%**	**216**	**139**	**55.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**103**	**36.9**	**178%**	**219**	**138**	**59.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.5	16.5	200	-122	5.81	48.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.4	253	-153	149	-33.3	347
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.2	-6.07	-305	4.31	-24.0	-8.12
Tiền đầu kỳ	176	140	404	145	174	122
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.1**	**264**	**-258**	**31.9**	**-51.5**	**387**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.02	0.08	-0.03	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	140	404	145	177	122	509

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,635**	**5,475**	**2.9%**
Tài sản ngắn hạn	3,840	3,658	5.0%
Tiền và tương đương tiền	509	174	193%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,011	2,120	-5.1%
Phải thu ngắn hạn	312	302	3.5%
Hàng tồn kho	984	1,040	-5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	22.7	21.3	6.4%
Tài sản dài hạn	**1,795**	**1,817**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	1.55	1.00	55.1%
Tài sản cố định	232	241	-3.8%
Bất động sản đầu tư	183	168	8.6%
Tài sản dở dang	36.9	31.0	19.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,283	1,316	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	**58.0**	**60.1**	**-3.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	778	495	57.3%
Nợ ngắn hạn	**699**	**427**	**63.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.7	118	-25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	89.1	89.5	-0.5%
Nợ dài hạn	78.8	67.3	17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.02	5.01	-19.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,857**	**4,980**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**4,855**	**4,979**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	3,500	3,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.24**	**1.67**	**-25.7%**

(Nguồn: fireant.vn)